

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI THƯƠNG**

NGUYỄN ANH TUẤN

**HIỆN TƯỢNG ĐÔLA HÓA VÀ TÁC ĐỘNG
CỦA NÓ ĐẾN NỀN KINH TẾ VIỆT NAM TRONG
TIẾN TRÌNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ**

Chuyên ngành: Kinh tế thế giới và QHKTQT

Mã số: 62.31.07.01

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SỸ KINH TẾ

Hà Nội - 2010

**Công trình này được hoàn thành tại
Trường Đại học Ngoại thương**

Người hướng dẫn khoa học:

- 1. PGS.TS. Nguyễn Thị Quy**
- 2. PGS.TS. Đỗ Thị Loan**

Phản biện 1: **PGS.TS. Lưu Ngọc Trinh**

Phản biện 2: **TS. Hoàng Việt Trung**

Phản biện 3: **PGS.TS. Nguyễn Hữu Tài**

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng đánh giá luận án tiến sỹ cấp trường họp tại
Trường Đại học Ngoại thương

Vào hồi giờ ngày tháng năm 2010

Có thể tìm hiểu luận án tại Thư viện Quốc gia
Trung tâm Thư viện - Trường Đại học Ngoại thương

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA TÁC GIẢ
ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Nguyễn Anh Tuấn (2004), *Đôla hóa và thực tiễn ở Việt Nam*, Tạp chí nghiên cứu Châu Mỹ, (5), tr. 22 – 29.
2. Nguyễn Anh Tuấn (2008), *Chính sách quản lý giao dịch vốn của Trung Quốc và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam*, Bản tin Nghiên cứu Khoa học và phát triển, (9), tr. 28 – 32.
3. Nguyễn Anh Tuấn (2008), *Vai trò của đồng đô la Mỹ trong nền kinh tế thế giới và ảnh hưởng của nó đến nền kinh tế Việt Nam*, Bản tin Nghiên cứu Khoa học và phát triển, (Số đặc biệt, tháng 12 – 2008), tr. 40 – 44.

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Đôla hóa, hay rộng hơn là ngoại tệ hóa, là một hiện tượng không mới trong nền kinh tế thế giới, tuy nhiên nó mới chỉ phát triển mạnh trong vòng 2 thập kỷ gần đây, nhất là ở các quốc gia đang phát triển. Tác động của hiện tượng đôla hóa đến các nền kinh tế, hiện nay vẫn là một vấn đề đang được tranh luận rất gay gắt. Nhưng có thể thấy đôla hóa đã và đang có ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển của thị trường tài chính cũng như việc điều hành các chính sách tài chính – tiền tệ của mỗi quốc gia.

Hiện nay, Việt Nam được đánh giá là nước có nền kinh tế bị đôla hóa tương đối cao. Quan điểm của Việt Nam đối với hiện tượng kinh tế này là rất nhất quán, đó là Việt Nam phải giảm dần và tiến tới loại bỏ hiện tượng đôla hóa ra khỏi nền kinh tế. Tuy nhiên, các chính sách và giải pháp cụ thể của Việt Nam nhiều khi không thống nhất và hiệu quả mang lại còn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế. Mặc dù, đã có một số nghiên cứu trong và ngoài nước về đôla hóa tại Việt Nam, nhưng có thể nói, các nghiên cứu này chủ yếu dưới dạng bài báo trên tạp chí và mới tập trung nghiên cứu vấn đề này trong phạm vi hẹp. Do vậy, việc nghiên cứu một cách tổng thể hiện tượng đôla hóa tại Việt Nam, đặc biệt đặt vấn đề này trong bối cảnh Việt Nam tích cực gia nhập vào nền kinh tế thế giới là một yêu cầu cần thiết cả về mặt lý luận và thực tiễn.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của luận án

Mục đích của luận án là đánh giá, phân tích thực trạng đôla hóa tại Việt Nam, trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp để hạn chế hiện tượng này trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế.

Với mục đích trên, luận án phải giải quyết những nhiệm vụ sau: hệ thống vấn đề lý luận chung về hiện tượng đôla hóa; nghiên cứu quá trình đôla hóa ở một số quốc gia; đánh giá thực trạng đôla hóa tại Việt Nam, đề xuất các giải pháp nhằm hạn chế hiện tượng đôla hóa ở Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là hiện tượng đôla hóa các nền kinh tế nói chung và trường hợp Việt Nam nói riêng.

Phạm vi nghiên cứu chỉ giới hạn trong giai đoạn từ khi Việt Nam bắt đầu đổi mới (1986) đến nay, trong đó tập trung chủ yếu vào giai đoạn 1991-2009.

4. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu của Luận án: phương pháp biện chứng duy vật, phương pháp hệ thống hóa, phương pháp thống kê kết hợp với phương pháp so sánh, phương pháp quy nạp, phương pháp phân tích - tổng hợp.

5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của Luận án

Trên cơ sở phân tích những vấn đề lý luận cơ bản về đôla hóa nền kinh tế, luận án chỉ rõ những yếu tố khách quan và chủ quan của sự phổ biến đôla hóa trong nền kinh tế thế giới, đặc

biệt ở các quốc gia đang phát triển.

Luận án tìm hiểu kinh nghiệm đôla hóa tại Ecuador, El Salvador và Trung Quốc để rút ra một số bài học cho Việt Nam.

Luận án đánh giá một cách hệ thống, chi tiết thực trạng đôla hóa nền kinh tế ở Việt Nam trên cơ sở khung lý luận đã trình bày.

Luận án đề xuất được một hệ thống các giải pháp nhằm hạn chế hiện tượng đôla hóa nền kinh tế của Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế.

7. Bố cục của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, bảng chữ cái viết tắt, danh mục tài liệu tham khảo, luận án được kết cấu thành 3 chương:

CHƯƠNG 1. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ HIỆN TƯỢNG ĐÔLA HÓA TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

1.1. Khái niệm và các tiêu chí đánh giá mức độ đôla hóa

Theo nghĩa hẹp, đôla hóa là hiện tượng đồng đôla Mỹ (USD) được sử dụng phổ biến để thay thế đồng nội tệ trong một nền kinh tế.

Đôla hóa, xét trên khía cạnh lưu thông tiền tệ, là hiện tượng một hoặc một số đồng ngoại tệ thay thế các chức năng tiền tệ của đồng nội tệ với các mức độ khác nhau. Việc thay thế chức năng tiền tệ này có thể được một quốc gia chính thức chấp nhận (đôla hóa chính thức) hoặc không chấp nhận (đôla hóa không chính thức). Đôla hóa chính thức là việc hình thành một chế độ tỷ giá cố định và một liên minh tiền tệ giữa nước bị đôla hóa và nước phát hành đồng tiền đôla hóa.

Tiêu chí đánh giá: IMF đánh giá của về mức độ đôla hóa trên cơ sở tiền gửi ngoại tệ (FCD)/lượng tiền cơ sở (M2). Bên cạnh đó ta có thể đánh giá đôla hóa theo: tiêu chí đôla hóa tài sản (tiền gửi ngoại tệ/tổng tiền gửi), đôla hóa tiền tệ (ngoại tệ tiền mặt lưu hành/tổng tiền mặt lưu hành), chỉ số đôla hóa không chính (tiền mặt và tiền gửi ngoại tệ/lượng tiền cơ sở mở rộng).

1.2. Phân loại đôla hóa

- Căn cứ vào địa vị pháp lý của đồng tiền đôla hóa: Đôla hóa chính thức, đôla hóa không chính thức, đôla hóa bán chính thức

- Căn cứ vào chức năng tiền tệ: Đôla hóa thay thế tài sản, đôla hóa thay thế thanh toán, đôla hóa định giá, niêm yết giá, đôla hóa tài chính...

1.3. Nguyên nhân của quá trình đôla hóa

1.3.1. Các nguyên nhân chủ quan

Thứ nhất, tỷ lệ lạm phát cao và kinh tế chậm phát triển là nguyên nhân trực tiếp và có ảnh hưởng lâu dài đến quá trình đôla hóa nền kinh tế của mỗi quốc gia. Bởi vì, nó làm giá trị đồng nội tệ bị mất giá và không ổn định, buộc người dân phải chuyển sang cất trữ ngoại tệ nhằm hạn chế rủi ro này.

Thứ hai, thị trường tài chính chưa phát triển sẽ làm các chủ thể tham gia vào thị trường phải đối mặt với rủi ro về độ lệch tiền tệ và độ lệch thời hạn. Cách tốt nhất để hạn chế hai loại rủi ro này là chuyển sang sử dụng ngoại tệ cả ở thị trường trong nước.

Thứ ba, thất bại trong điều hành chính sách tỷ giá dẫn đến sự mất giá của nội tệ và có thể dẫn đến khủng hoảng. Do đó, chuyển sang cất trữ tài sản bằng ngoại tệ là cách tốt nhất phòng tránh rủi ro.

Thứ tư, đồng nội tệ có tính chuyên đổi thấp hạn chế người dân, doanh nghiệp tiếp cận tới ngoại tệ khi cần thiết. Điều này buộc người dân cất trữ ngoại tệ để đáp ứng nhu cầu về ngoại tệ khi cần

Ngoài ra, yếu tố tâm lý, sự phụ thuộc vào kinh tế với nước phát hành đồng tiền đôla hóa do yếu tố lịch sử và chính trị...cũng là những nguyên nhân chủ quan của hiện tượng đôla hóa.

1.3.2. Các nguyên nhân khách quan

Sự phát triển của thương mại và hệ thống tài chính quốc tế trong bối cảnh toàn cầu hóa, hội nhập kinh tế tất yếu sẽ phát sinh nhu cầu về một đồng tiền quốc tế. Hiện nay, các ngoại tệ mạnh (quan trọng nhất là đồng USD và đồng Euro) đang đóng vai trò là đồng tiền quốc tế. Từ việc được sử dụng nhiều trong hoạt động kinh tế quốc tế, các đồng tiền thâm nhập vào các nền kinh tế đang phát triển và từng bước thay thế vai trò của đồng nội tệ.

1.4. Tác động của đôla hóa đối với nền kinh tế các nước bị đôla hóa

1.4.1. Những tác động tích cực

Đôla hóa tạo một cái van giảm áp lực đối với nền kinh tế trong những thời kỳ lạm phát cao.

Đôla hóa giúp giảm chi phí và rủi ro trong giao dịch. Việc nắm giữ và sử dụng ngoại tệ cũng sẽ giúp doanh nghiệp và người dân hạn chế được rủi ro và chi phí giao dịch trong các giao dịch liên quan đến ngoại tệ.

Đôla hóa tạo điều kiện thu hút đầu tư nước ngoài. Ngoài ra, đôla hóa có thể là yếu tố thu hút khách du lịch do việc mua bán và trao đổi ngoại tệ dễ dàng.

1.4.2. Những tác động tiêu cực

Đôla hóa sẽ gây khó khăn trong việc dự đoán diễn biến tổng phương tiện thanh toán bởi bên cạnh đồng nội tệ còn tồn tại song song đồng tiền đôla hóa mà quốc gia không thể kiểm soát được. Từ đó, đôla hóa làm giảm hiệu quả điều hành của chính sách tiền tệ.

Đôla hóa sẽ làm giảm hoặc làm mất đặc quyền về tiền tệ. In tiền là một nguồn thu nhập quan trọng để đảm bảo cho các khoản chi công cộng bên cạnh thuế và các khoản vay của nhà nước trong trường hợp khủng hoảng. Đôla hóa sẽ làm hạn chế đặc quyền này do một lượng ngoại tệ được sử dụng thay cho đồng nội tệ.

Hệ thống ngân hàng bị đôla hóa là nguyên nhân của những cuộc khủng hoảng tài chính. Một hệ thống ngân hàng bị đôla hóa sẽ làm tăng rủi ro về khả năng chi trả phát sinh bởi sự khác biệt về đồng tiền huy động và cho vay.

Nền kinh tế chịu ảnh hưởng mạnh mẽ từ việc biến động giá trị đồng tiền đôla hóa với các đồng tiền mạnh khác, uy tín chính trị của các nước bị đôla hóa bị suy giảm

1.5. Tác động của đô la hóa đối với nền kinh tế các nước phát hành đồng tiền đôla hóa

Ngược với các nước bị đôla hóa, các nước phát hành ra đồng tiền đôla hóa có được những lợi thế nhất định từ việc các nền kinh tế khác bị đôla hóa. Đó là, tăng nguồn thu từ lợi tức in tiền, nâng cao sự linh hoạt của các chính sách vĩ mô, thúc đẩy thương mại, đầu tư với các quốc gia bị đôla hóa, tăng cường ảnh hưởng với các nước bị đôla hóa...

1.6. Thực tiễn đôla hóa ở một số nước và bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam

1.6.1. Ecuador

Ecuador là một nước đang phát triển ở khu vực Mỹ Latinh và có lịch sử lâu dài gắn với đồng USD. Trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế, lạm phát phi mã và đồng nội tệ bị mất giá liên tục, vào năm 2000, Ecuador đã phải tuyên bố chấp nhận đồng USD là đồng tiền chính thức thay cho đồng nội tệ của mình.

Sau khi đôla hóa nền kinh tế, Ecuador thoát khỏi khủng hoảng và đã đạt được những kết quả khả quan trong tăng trưởng kinh tế. Để đổi lại, Ecuador không còn tự mình quyết định các vấn đề về tiền tệ. Lợi thế cạnh tranh quốc tế của Ecuador cũng bị suy giảm so với các quốc gia khác do không thể sử dụng chính sách tỷ giá. Cuối cùng và có lẽ cũng là quan trọng nhất, đôla hóa không giải quyết được những vấn đề cốt yếu của nền kinh tế Ecuador đó là, cơ sở hạ tầng tồi tàn, gánh nặng nợ nần trong nước cũng như quốc tế do chi tiêu bừa bãi, chính trị bất ổn và tham nhũng trầm trọng.

1.6.2. El Salvador

Mặc dù El Salvador chỉ là một nước có nền kinh tế tương đối nhỏ ở châu Mỹ Latinh. Sau nhiều thập kỷ nội chiến, từ năm 1992, nền kinh tế El Salvador đi vào phục hồi và phát triển tương đối ổn định. Tuy nhiên, do nền kinh tế quá phụ thuộc vào Mỹ và các nguồn kiều hối gửi từ Mỹ về, tháng 11 năm 2000, El Salvador quyết định đôla hoá toàn phần nền kinh tế mặc dù không đạt được thỏa thuận nào trước với Mỹ.

Ngay sau khi tuyên bố đôla hóa, do phải đối mặt với một loạt khó khăn như 2 cuộc động đất, giá cà phê giảm, giá dầu tăng, nền kinh tế Mỹ suy thoái. Do đó, tốc độ tăng trưởng và đầu tư nước ngoài của El Salvador không tăng mà thậm chí còn giảm.

Trong khi tốc độ tăng trưởng giảm sút, thì tình hình lãi suất, lạm phát và ngoại hối gửi về lại được cải thiện. Lãi suất đã giảm xuống còn 6,3% năm so với mức 11% năm 2001. Lạm phát trung bình 3% so với 7,8% trước năm 2000. Kiều hối gửi về nước đã đạt 2,55 tỷ USD năm 2004.

1.6.3. Kinh nghiệm của Trung Quốc

Trong vòng một phần tư thế kỷ qua, Trung Quốc đã vươn lên trở thành một cường quốc về kinh tế. Mặc dù, nền kinh tế Trung Quốc từng bước được mở cửa và hội nhập vào nền kinh tế thế giới nhưng với những biện pháp quản lý ngoại hối hiệu quả, hiện tượng sử đôla hóa nền kinh tế của Trung Quốc là rất thấp. Trong vòng hơn 10 năm gần đây, mức độ đôla hóa tính theo tỷ lệ tiền gửi ngoại tệ của Trung Quốc năm cao nhất (năm 2000) là với 9% và xu hướng còn tiếp tục giảm.

Do Trung Quốc duy trì được “hai thặng dư” (twin surpluses), nên nguồn dự trữ ngoại hối của Trung Quốc không ngừng tăng và Trung Quốc trở thành quốc gia có dự trữ ngoại hối lớn nhất trên thế giới. Tuy nhiên, do đồng USD chiếm một tỷ lệ lớn trong cơ cấu dự trữ ngoại hối của Trung Quốc và do đồng CNY gắn chặt với đồng USD nên Trung Quốc hiện đang rơi vào tình trạng, được nhà kinh tế học đoạt giải Nobel năm 2009 – Paul Krugman gọi là “cái bẫy của đồng đôla”. Nếu Trung Quốc bán tài sản bằng đồng USD, như trái phiếu khoa bạc Mỹ (T-bill) để hạn chế thiệt hại do đồng USD mất giá thì chỉ làm cho đồng USD mất giá thêm và làm cho khối tài sản này bị thu hẹp, đồng thời lợi thế về giá của hàng xuất khẩu Trung Quốc sẽ biến mất do tỷ giá USD/CNY chuyển theo hướng có lợi cho hàng hóa của Mỹ. Ngược lại, để giúp giữ ổn định giá trị của đồng USD, Trung Quốc phải liên tục mua vào trái phiếu chính phủ Mỹ dù muốn hay không.

1.6.4. Một số bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Thứ nhất, việc sử dụng phổ biến đồng USD đã làm cho người dân quen với việc sử dụng ngoại tệ và làm cho đồng USD bén rễ sâu vào nền kinh tế, từ đó thúc đẩy quá trình đôla hóa ở nhiều quốc gia.

Thứ hai, các quyết định về đôla hóa có thể được đưa ra khi tình hình kinh tế phát triển bình thường, nếu quốc gia đó phụ thuộc quá nhiều vào nước phát hành đồng tiền.

Thứ ba, việc giải quyết vấn đề đôla hóa không phải là công việc ngày một ngày hai mà là cả một quá trình lâu dài, trong đó, phải có biện pháp thích hợp để sử dụng có hiệu quả nguồn ngoại tệ làm đôla hóa nền kinh tế.

Thứ tư, đôla hóa không đồng nghĩa với tăng trưởng kinh tế. Đôla hóa trong chừng mực nào đó chỉ giúp các quốc gia bị đôla hóa ổn định được tình hình kinh tế, giảm lạm phát và lãi suất theo hướng cận biên với tỷ lệ lạm phát và lãi suất của nước phát hành tiền.

Thứ năm, đôla hóa không phải chỉ là vấn đề của người dân và doanh nghiệp mà cả của chính phủ khi điều hành nguồn dự trữ ngoại hối quốc tế...

CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG HIỆN TƯỢNG ĐÔLA HÓA TẠI VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

2.1. Bối cảnh phát triển kinh tế Việt Nam từ đổi mới tới nay

Trong hơn 20 năm đổi mới, thành tựu về phát triển kinh tế của Việt Nam là khá toàn diện, thể hiện trên nhiều lĩnh vực kinh tế. Tuy nhiên, có thể tổng kết một số những kết quả chính về phát triển kinh tế như sau:

Thứ nhất, trong hơn 20 năm qua, Việt Nam đã duy trì một tỷ lệ tăng trưởng ở mức cao, lạm phát về cơ bản được kiểm chế.

Thứ hai, hệ thống ngân hàng Việt Nam được hình thành và ngày càng phát triển, góp phần quan trọng vào sự phát triển kinh tế của đất nước.

Thứ ba, các luồng vốn nước ngoài chuyển vào Việt Nam tăng về cả quy mô và tần xuất.

Thứ tư, nền kinh tế Việt Nam ngày càng được mở rộng với bên ngoài và hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế toàn cầu.

2.2. Thực trạng đôla hóa trong nền kinh tế Việt Nam

2.2.1. Khái quát chung về tình hình đôla hóa tại Việt Nam

Hiện nay, nền kinh tế Việt Nam được đánh giá là nền kinh tế có mức độ đôla hóa tương đối cao. Tuy nhiên, mức độ đôla hóa tính theo tỷ lệ FCD/M2 của Việt Nam chỉ ở mức vừa phải và trong hơn 20 năm qua, tỷ lệ này cũng có nhiều biến động tùy theo tình hình phát triển của đất nước,

- Giai đoạn 1988-1991, đôla hóa bắt đầu phát triển và tăng mạnh ở Việt Nam, tỷ lệ FCD/M2 năm đạt mức khoảng 40%.

- Giai đoạn 1992 -1996, khi lạm phát chỉ ở mức trên dưới 10%, tỷ giá biến động ít, việc nắm giữ VND đã tỏ ra có lợi hơn nên mức độ đôla hóa giảm mạnh, tỷ lệ FCD/M2 năm 1996 còn 20,3%.

Giai đoạn 1997-2001, do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ châu Á, tỷ lệ FCD/M2 tăng cao trở lại. Các nước liên tục phải điều chỉnh tỷ giá, kỳ vọng về một sự phá giá tương tự xảy ra ở Việt Nam đã làm cho người dân có xu hướng chuyển từ tiết kiệm VND sang tiết kiệm USD.

Từ 2002 đến nay, nền kinh tế Việt Nam phục hồi và tăng nhanh trở lại, mức độ đôla hóa của Việt Nam lại giảm dần. Tỷ lệ FCD/M2 còn khoảng 20 % năm 2008.

2.2.2. Đôla hóa tài sản ở Việt Nam

Mức độ đôla hóa tài sản là mức độ người dân cất trữ ngoại tệ làm phương tiện cất trữ bảo toàn tài sản. Ta có thể dùng tỷ lệ tiền gửi ngoại tệ (FCD) trên tổng tiền gửi (TTG) để đo lường mức độ đôla hóa tài sản

- Giai đoạn 1991-1996, tỷ lệ tiền gửi ngoại trong tổng tiền gửi trong hệ thống ngân hàng giảm, tuy nhiên tỷ lệ tiền gửi ngoại tệ của dân cư không thay đổi nhiều. Do đó, FCD giảm chủ yếu do tiền gửi ngoại tệ của khu vực doanh nghiệp giảm.

- Giai đoạn 1997-2001, do tác động của khủng hoảng tiền tệ châu Á, tỷ lệ FCD/TTG tăng cao trở lại, tuy nhiên mức tăng này chủ yếu do khu vực dân cư, trong khi đó tỷ lệ tiền gửi ngoại tệ tiếp tục giảm và giữ ổn định.

- *Giai đoạn 2002 đến nay*, tốc độ tăng FCD giảm và thấp hơn tốc độ tăng TTG nên xu hướng chung giai đoạn này, là tỷ lệ đôla hóa tài sản giảm liên tục, từ mức khá cao năm 2002 là 36,8% xuống mức chỉ còn 22,9% năm 2007 và tăng nhẹ lên mức 23,9% năm 2008.

2.2.3. Đô la hóa tiền tệ ở Việt Nam

Đôla hóa tiền tệ là mức độ ngoại tệ thay thế chức năng thanh toán, định giá của đồng nội tệ. Việc ước lượng mức độ đôla hóa dạng này là không hề đơn giản ở Việt Nam. Do đó, mặc dù tình trạng đôla hóa tiền tệ là rất phổ biến ở nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam, nhưng chúng ta rất khó đo lường chính xác mức độ đôla hóa tiền tệ. Tuy nhiên, ta có thể ước lượng lượng ngoại tệ lưu hành tiền mặt để tính chỉ số đôla hóa tiền tệ theo công thức lượng ngoại tệ tiền mặt (FCC)/Tổng tiền mặt lưu hành (gồm cả ngoại tệ và nội tệ).

- *Giai đoạn 1991-1996*, trong khi tỷ lệ đôla hóa tài sản giảm thì tỷ lệ đôla hóa tiền tệ lại tăng, xu thế tăng tỷ lệ đôla hóa tiền tệ cho thấy người dân bắt đầu có thói quen sử dụng ngoại tệ trong các hoạt động thanh toán không qua hệ thống ngân hàng.

- Giai đoạn 1997-2001, chỉ số đôla hóa tiền tệ cũng có sự tăng giảm rất lớn theo từng năm, năm 1997 chỉ có 3,5%, giai đoạn 1998-1999 mỗi năm tăng thêm khoảng 9% đạt mức 21,2% sau đó giảm đột ngột xuống 7,1% năm 2000 trước khi tăng cao trở lại 20,1% năm 2001. Xu thế tăng cao mức đôla hóa tiền tệ giai đoạn này phản ánh việc giảm tương đối tiền mặt nội tệ trong lưu thông, trong khi đó lượng tiền gửi ngoại tệ tăng khá cao.

- *Giai đoạn 2002-2008*, mặc dù số lượng tuyệt đối ngoại tệ tiền mặt lưu hành ở Việt Nam rất lớn những chỉ số đôla hóa tiền tệ giai đoạn này không tăng nhiều so với giai đoạn trước .

Tuy nhiên, đôla hóa tiền tệ không chỉ biểu hiện qua các số liệu tính toán ở trên mà chúng ta có thể nhận thấy rõ chúng trong cuộc sống hàng ngày, đó là việc định giá, niêm yết giá cả hàng hóa và dịch vụ trong nước bằng ngoại tệ tại Việt Nam

Không chỉ xuất hiện trong niêm yết và trao đổi mua bán hàng hóa với người nước ngoài, trong các giao dịch cá nhân ở Việt Nam, đồng USD cũng là đồng tiền được ưa thích sử dụng, đặc biệt là trong các giao dịch có khối lượng thanh toán lớn. Bên cạnh đó, có mối quan hệ tỷ lệ thuận giữa mức độ đôla hóa với quy mô nền kinh tế không chính thức ở Việt Nam.

2.2.4. Đô la hóa hệ thống ngân hàng

Đôla hóa hệ thống ngân hàng là một góc nhìn khác về mức độ đôla hóa của nền kinh tế.

Trước năm 1997, chênh lệch giữa tổng tài sản nợ ngoại tệ (tiền gửi của các thành phần kinh tế) và tài sản có ngoại tệ (tín dụng ngoại tệ) là âm. Điều này cho thấy hệ thống NHTM Việt Nam đã cho vay một lượng ngoại tệ lớn hơn số ngoại tệ mà NHTM huy động từ nền kinh tế. Điều này làm cho nguy cơ xảy ra độ lệch tiền tệ là rất lớn.

Giai đoạn 1997-2002, tình hình có nhiều thay đổi, tiền gửi ngoại tệ vượt xa tín dụng ngoại tệ, Tuy nhiên, từ năm 2003 trở lại đây, mặc dù số lượng ngoại tệ huy động vẫn lớn hơn số tín dụng ngoại tệ của ngân hàng, nhưng mức chênh lệch không lớn, giao động từ 10 đến 20%.

2.3. Nguyên nhân tình trạng đôla hóa tại Việt Nam

2.3.1. Nhóm nguyên nhân chủ quan

Lạm phát tuy đã được kiềm chế những nguy cơ tiềm ẩn tăng cao luôn thường trực trong nền kinh tế Việt Nam. So với một số nước trong khu vực tỷ lệ lạm phát của Việt Nam cũng tương đối cao. Giá trị VNĐ vì vậy không ổn định, tạo tâm lý không an toàn cho người cất trữ. Trong khi đó, tốc độ tăng trưởng tuy cao nhưng chất lượng tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam còn chưa tốt đã làm cho người dân và doanh nghiệp chưa thực sự tin tưởng vào VNĐ.

Sự chênh lệch về lãi suất giữa cất trữ ngoại tệ (chủ yếu là USD) và VNĐ cũng là một nguyên nhân khiến người dân Việt Nam cất trữ ngoại tệ. Bên cạnh đó, điều hành sách tỷ giá ở Việt Nam còn chưa linh hoạt, giá trị của VNĐ với các ngoại tệ mạnh luôn có xu hướng giảm. Điều này không chỉ khuyến khích các thành phần kinh tế cất trữ ngoại tệ mà còn khuyến khích họ sử dụng đồng USD trong thanh toán để hạn chế rủi ro về sự biến động tỷ giá.

Trong khi đó, các biện pháp hạn chế đôla hóa còn mang nhiều tính chất hành chính, chưa hướng đến các công cụ điều tiết bằng tiền tệ để hấp dẫn người dân sử dụng VNĐ.

2.3.2. Nhóm nguyên nhân khách quan

Thứ nhất, đó là tác động của hội nhập kinh tế

Trong hơn 20 năm đổi mới nền kinh tế đất nước, Việt Nam đã có những thành tựu và các đột phá đáng kể trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế quốc tế. Đối với lĩnh vực tiền tệ ngân hàng, quá trình hội nhập gắn liền với quá trình tự do hoá thị trường tài chính, đem lại nhiều cơ hội, nhưng cũng không ít thách thức. Đối với NHNN, các thách thức đó kiểm soát tổng lượng tiền trong nền kinh tế, lãi suất và tỷ giá, ngăn chặn những bất ổn định về tiền tệ và kinh tế vĩ mô

khi thực hiện tự do hoá các giao dịch vốn, ảnh hưởng của xu hướng thắt chặt hay nới lỏng chính sách tiền tệ của các quốc gia trên thế giới.

Thứ hai, tác động của các biến động kinh tế toàn cầu

Hội nhập kinh tế đồng nghĩa với việc mở cửa thị trường. Các hoạt động kinh tế trong nước, tất yếu, chịu tác động từ sự thay đổi của nền kinh tế thế giới. Trong vòng 20 năm qua, không tính những biến động nhỏ lẻ của từng nhóm hàng hóa, nhiên liệu quốc tế, Việt Nam đã phải chịu tác động lớn từ 2 cuộc khủng hoảng kinh tế có quy mô toàn cầu. Trước hết là cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ châu Á nổ ra năm 1997 và sau này là khủng hoảng kinh tế toàn cầu bắt nguồn từ nước Mỹ hiện nay. Các cuộc khủng hoảng này làm cho nền kinh tế Việt Nam bị trì trệ và thúc đẩy những nhân tố bất ổn trong nền kinh tế như lạm phát, tỷ giá thay đổi, tăng trưởng trì trệ. Từ đó, có tác động đến quyết định chuyển đổi đồng tiền trong nền kinh tế Việt Nam

2.4. Tác động của đôla hoá đến nền kinh tế Việt Nam trong bối cảnh hội nhập

2.4.1. Những tác động tích cực

Đôla hóa là một biện pháp phòng tránh rủi ro cho người dân Việt nam trước sự mất giá của VND do lạm phát hoặc do tỷ giá hối đoái thay đổi.

Đôla hóa tạo điều kiện thuận lợi nhất định cho hoạt động kinh doanh trong nước và quốc tế.

Đôla hoá góp phần cải thiện độ sâu tài chính và vai trò trung gian tài chính. Trong 20 năm vừa qua, quy mô tiền gửi ngoại tệ của Việt Nam không ngừng tăng đã cung cấp một nguồn vốn lớn cho hoạt động tín dụng của hệ thống NHTM, từ đó, làm tăng tỷ lệ tổng tiền gửi trên GDP và góp phần làm tăng độ sâu tài chính của nền kinh tế Việt Nam.

2.4.2. Những tác động tiêu cực

Ảnh hưởng đến hoạch định và điều hành chính sách tiền tệ

Thứ nhất, Việt Nam có ít lựa chọn về giải pháp hơn trong việc thúc đẩy tăng trưởng qua các công cụ tiền tệ như công cụ lãi suất, tỷ giá. Thứ hai, lượng cung tiền của Việt Nam sẽ khó dự báo hơn do có yếu tố ngoại lai trong lưu thông tiền tệ, lượng ngoại tệ (USD) trôi nổi ngoài thị trường ngoại hối phi chính thức khó có thể lượng hoá được. Thứ ba, chính sách tỷ giá của Việt Nam cũng kém phát huy tác dụng và gây khó khăn phức tạp cho chính sách chống lạm phát. Cuối cùng, đôla hóa còn hạn chế chức năng là người cho vay cuối cùng và chức năng ổn định hệ thống tài chính của NHNN Việt Nam.

Ảnh hưởng đến sự ổn định và phát triển lành mạnh của nền kinh tế

Với các NHTM, khi doanh số cho vay ngoại tệ tăng, khi có biến động tỷ giá thì nếu tính toán về lãi là có lợi nhưng khi doanh nghiệp không thể trả được khoản vay thì lại là bất lợi. Bên cạnh đó, vào cuối những năm 90 do đồng nội tệ có xu hướng mất giá, người cư trú chỉ muốn đầu cơ ngoại tệ nhưng không muốn vay bằng ngoại tệ. Kết quả là các NHTM không cho vay hết số ngoại tệ đã huy động nên phải gửi ra nước ngoài để thu lãi trong khi trong nước chưa đủ vốn để đầu tư phát triển, các doanh nghiệp và Chính phủ phải vay vốn nước ngoài để đầu tư. Tình trạng đô la hoá cao còn tạo điều kiện thuận lợi cho sự gia tăng tình trạng buôn lậu, đặc

biệt tại các khu vực biên giới, gây phá rối thị trường và làm cho các doanh nghiệp bị đình đốn trong sản xuất. .

Đô la hóa làm tăng rủi ro cho hệ thống ngân hàng

Hệ thống ngân hàng Việt Nam bị đô la hóa lớn cả tài sản có và tài sản nợ. Điều này đặt hệ thống ngân hàng Việt Nam trước rủi ro độ lệch tiền tệ. Về phía ngân hàng, việc huy động vốn tiền gửi ngoại tệ, buộc các NHTM Việt Nam phải đẩy mạnh cho vay bằng ngoại tệ để trả lãi suất cho người gửi tiền. Nếu không cho vay bằng ngoại tệ được, NHTM phải lấy nguồn thu từ VND để bù đắp. Khi đó, xuất hiện độ lệch tiền tệ về nguồn thu và chi trong hệ thống ngân hàng. Về phía doanh nghiệp, nếu tỷ giá biến động quá lớn làm doanh nghiệp không có khả năng trả nợ bằng ngoại tệ. Nếu tình trạng này đi kèm với việc rút vốn hàng loạt từ hệ thống NHTM, có thể làm ngân hàng đứng trước nguy cơ đổ vỡ.

CHƯƠNG 3. CÁC GIẢI PHÁP HẠN CHẾ HIỆN TƯỢNG ĐÔ LA HÓA TẠI VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

3.1. Dự báo tình hình đô hóa ở Việt Nam trong giai đoạn tới

3.1.1. Cơ sở để dự báo

Thứ nhất, quan điểm Đảng và Nhà nước đối với hiện tượng đô la hóa

Xuân xuất từ khi đổi mới đến nay, Đảng và Nhà nước ta mặc dù không chính thức nêu vấn đề đô la hóa nền kinh tế, nhưng trong khi đề cập đến tình trạng sử dụng ngoại tệ trong nền kinh tế, đã gián tiếp nói đến vấn đề đô la hóa tại Việt Nam. Theo quan điểm của Đảng và Nhà nước ta, đô la hóa là một hiện tượng cần phải xóa bỏ trong nền kinh tế. Một trong những giải pháp quan trọng để thực hiện điều này đó là nâng cao tính chuyển đổi của VND.

Thứ hai, cam kết mở cửa thị trường tài chính – tiền tệ của Việt Nam khi gia nhập WTO

Trong lĩnh vực ngân hàng, Việt Nam cam kết cho các TCTD nước ngoài có thể hoạt động tại Việt Nam dưới hình thức văn phòng đại diện, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng liên doanh, hoặc ngân hàng 100% vốn nước ngoài; công ty tài chính liên doanh, hoặc công ty tài chính 100% vốn nước ngoài; công ty cho thuê tài chính liên doanh, hoặc công ty cho thuê tài chính 100% vốn nước ngoài

Đối với giao dịch vãng lai, Việt Nam khẳng định rằng các hạn chế đối với giao dịch vãng lai đã được bãi bỏ và không duy trì bất kỳ biện pháp nào trái với các cam kết của mình về các dịch vụ ngân hàng và các dịch vụ tài chính khác cũng như về thanh toán giao dịch vãng lai và chuyển tiền quốc tế. .

Đối với giao dịch vốn, Việt Nam đã nói lỏng các giao dịch chuyển vốn của các nhà đầu tư nước ngoài và việc vay nước ngoài của các tổ chức cư trú, chỉ duy trì một số hạn chế về (i) các giao dịch chuyển vốn ra nước ngoài để đầu tư của các tổ chức cư trú, việc chuyển vốn này phải được các cơ quan có thẩm quyền cho phép và phải trong phạm vi số ngoại tệ thuộc sở hữu của các tổ chức này; và (ii) thanh toán và hoàn trả các khoản vay nước ngoài của các tổ chức cư trú, các giao dịch này phải đăng ký với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Thứ ba, vai trò của đồng USD trong nền kinh tế Việt Nam

Có thể khẳng định, đồng USD vẫn tiếp tục là đồng tiền quốc tế được sử dụng chủ yếu trong hoạt động kinh tế quốc tế của Việt Nam và từ đó, thâm nhập vào các hoạt động kinh tế trong nước và tác động đến tình hình đôla hóa ở Việt Nam. Đồng USD là đồng tiền được lựa chọn nhiều nhất cho các giao dịch thanh toán quốc tế không chỉ ở Việt Nam mà trên cả thế giới. Đối với các ngoại tệ mạnh khác, việc chuyển đổi từ đồng USD sang cũng không hề đơn giản. Để đa dạng được ngoại tệ sử dụng, điều kiện tiên quyết là phải có nguồn cung ngoại tệ đó ổn định, trên thực tế nguồn thu ngoại tệ của Việt Nam vẫn là đồng USD.

3.1.2. Dự báo về đôla hóa tại Việt Nam

Căn cứ vào những cơ sở dự báo và những nhận định trên, theo đánh giá của tác giả luận án, dự báo tình hình đôla hóa ở Việt Nam thời gian tới như sau:

Một là, quy mô của các luồng vốn quốc tế vào Việt Nam ngày càng tăng sẽ mức cung ngoại tệ tăng. Nếu giá trị VND không ổn định thì NHNN khó có thể thu hút được lượng ngoại tệ này vào dự trữ ngoại hối quốc gia. Thay vào đó, lượng ngoại hối này được chuyển thẳng vào nền kinh tế, từ đó, làm cho tình trạng đôla hóa nền kinh tế ngày càng trầm trọng.

Hai là, nếu NHNN không điều tiết tốt cung cầu thị trường ngoại hối, tình trạng khan hiếm ngoại tệ vẫn còn tiếp diễn và không được giải quyết tốt, xu hướng cất trữ ngoại tệ đầu cơ trong nền kinh tế sẽ có xu hướng gia tăng từ đó cũng làm tăng tình trạng đôla hóa.

Ba là, nếu chính sách tỷ giá hối đoái của Việt Nam không rõ ràng, tỷ giá hối đoái của VND so với các ngoại tệ mạnh, đặc biệt với đồng USD không ổn định, lạm phát không được kiểm chế thì tình trạng đôla hóa tiền tệ và đôla hóa tài sản sẽ tăng mạnh.

Bốn là, nếu NHNN không có các chế tài mạnh sử lý các hoạt động mua bán ngoại tệ trên thị trường tự do và niêm yết hàng hóa bằng ngoại tệ trong các hoạt động kinh tế nội địa, thì tình trạng đôla hóa ở Việt Nam khó có thể giảm.

Năm là, nếu khả năng chuyển đổi của VND không nâng cao, trong bối cảnh tự do hóa các giao dịch vốn và vãng lai, xu hướng cất trữ và sử dụng ngoại tệ trong nền kinh tế sẽ tăng.

3.2. Các giải pháp hạn chế tình trạng đôla

3.2.1. Phương hướng xây dựng và thực hiện các giải pháp

Thứ nhất, quá trình đô la hóa là tất yếu khách quan với các nước đang chuyển đổi nền kinh tế. Vì vậy, giải quyết vấn đề đôla hóa là một quá trình lâu dài, không nên nóng vội.

Thứ hai, để thu hút các nguồn ngoại hối vào sự phát triển kinh tế, Việt Nam phải cho phép người dân có quyền cất trữ ngoại tệ, do đó, đôla hóa tài sản không thể xóa bỏ ngay mà phải giảm từ từ. Trong khi đó, đôla hóa tiền tệ phải bị xóa bỏ nhằm nâng cao vị thế của VND trong nền kinh tế.

Thứ ba, cần tập trung vào việc sử dụng các công cụ thị trường như lãi suất, tỷ giá... nhằm hướng tới việc duy trì ổn định, lâu dài giá trị VND, làm cho quá trình chuyển đổi từ ngoại tệ sang VND xuất phát từ sự tự nguyện của người dân và sự hấp dẫn của VND.

Thứ tư, các giải pháp đưa ra phải được thực hiện trên cơ sở nâng cao sức mạnh của toàn hệ thống tài chính của Việt Nam.

3.2.2. Nhóm giải pháp về tiền tệ

Đổi mới công tác điều hành và dự báo đối với chính sách tiền tệ

Trước hết, NHNN Việt Nam cần xác định rõ các mục tiêu và khuôn khổ điều hành CSTT cho phù hợp với yêu cầu và diễn biến của nền kinh tế vĩ mô từng giai đoạn phát triển. Thứ hai, NHNN cần hoàn thiện thị trường tiền tệ nhằm tăng hiệu quả của chính sách tiền tệ. Thứ ba, NHNN phải nâng cao khả năng dự báo tình hình biến động trên thị trường tiền tệ trong nước và quốc tế, từ đó có những giải pháp kịp thời và phù hợp, trên cơ sở xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu và các công cụ thống kê, dự báo thích hợp. Thứ tư, NHNN cần linh hoạt trong việc sử dụng các công cụ điều hành chính sách tiền tệ, phù hợp với diễn biến của nền kinh tế vĩ mô. Thứ năm, cần có sự phối hợp đồng bộ giữa CSTT và chính sách tài khóa

Hoàn thiện chính sách tỷ giá theo hướng linh hoạt, đảm bảo sự ổn định của VND

NHNN cần cho phép tỷ giá linh hoạt hơn. Từng bước nới rộng biên độ dao động và tiến tới loại bỏ hoàn toàn khi hội tụ đủ các điều kiện cần thiết về kinh tế xã hội. NHNN chỉ tiến hành can thiệp trên thị trường ngoại hối thông qua các công cụ trực tiếp hoặc gián tiếp để tỷ giá biến động có lợi cho các mục tiêu phát triển kinh tế, đồng thời khuyến khích đẩy mạnh hoạt động kinh doanh ngoại tệ, tạo sự dễ dàng trong việc chuyển đổi ngoại tệ. NHNN phải có lộ trình từng bước thực hiện chính sách đa ngoại tệ trên cơ sở đa dạng hóa nguồn thu ngoại tệ từ phi nền kinh tế. NHNN cần phát triển một thị trường ngoại hối ổn định và có tính thanh khoản cao.

**/. Từng bước nâng cao tính chuyển đổi của VND*

Trước mắt, NHNN đảm bảo các điều kiện thực hiện tự do chuyển đổi đồng tiền Việt Nam trong các giao dịch vãng lai, khi nền kinh tế tương đối ổn định, quỹ dự trữ ngoại tệ dồi dào sẽ tiến hành chuyển đổi tiền tệ trong các giao dịch vốn và sau đó mở rộng ra các giao dịch khác. Tiếp đến, Việt Nam cần giảm giá dần VND có kiểm soát. Chính sách này sẽ giúp thúc đẩy xuất khẩu, làm giảm thâm hụt cán cân thương mại trong bối cảnh chi tiêu Chính phủ rất lớn. Bên cạnh đó, Việt Nam cần kết hợp hài hòa, linh hoạt giữa điều hành tỷ giá và lãi suất, sử dụng thích hợp các công cụ dự trữ bắt buộc, tín phiếu, thị trường mở... Cuối cùng, tăng cường sự thuận lợi khi sử dụng VND. .

Nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý ngoại hối

Trong thời gian tới, các hoạt động niêm yết giá hàng hóa bằng USD, việc thanh toán bằng USD trong các giao dịch kinh tế cần phải được chấm dứt, cần có các quy định cụ thể về việc sở hữu ngoại tệ, như chỉ cho phép người dân nắm giữ ngoại tệ trên các tài khoản mở tại hệ thống ngân hàng và thực hiện các giao dịch được pháp luật cho phép trên các tài khoản này.

Cần có kiểm tra và chế tài xử lý nghiêm các tổ chức tín dụng thực hiện không đúng các quy định về quản lý ngoại hối. Chính sách quản lý có hiệu quả hay không phụ thuộc rất lớn vào hoạt động của các tổ chức tài chính trung gian này.

Hỗ trợ các doanh nghiệp và người dân trong quản lý rủi ro tỷ giá, cụ thể: phải có hệ thống thông tin để giám sát các loại rủi ro tỷ giá khác, có công thức và kỹ thuật phân tích để

đánh giá rủi ro tỷ giá, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro nội bộ, rủi ro tỷ giá phải được giám sát và quản lý một cách thận trọng.

3.2.3. Nhóm giải pháp về thúc đẩy phát triển kinh tế bền vững

Xây dựng môi trường kinh tế vĩ mô ổn định

Việt Nam cần tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa nhằm đáp ứng sự nghiệp đổi mới của Đảng và thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội. Trên cơ sở đó, Việt Nam cần tạo môi trường kinh doanh thông thoáng tạo điều kiện để các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh phát huy trong cơ chế thị trường. Việt Nam cần hỗ trợ và khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển để đẩy nhanh tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, xóa đói giảm nghèo nhằm phát triển các loại hình dịch vụ trong nền kinh tế thị trường sẽ tạo nguồn thu lớn thúc đẩy nền kinh tế phát triển, theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Nâng cao hiệu quả chính sách tài chính công

Việt Nam phải tập trung đổi mới các biện pháp tăng nguồn thu theo hướng tập trung, hiệu quả và tạo thuận lợi cho doanh nghiệp, ví dụ, chính phủ cần đẩy nhanh tiến trình cải cách hệ thống thuế theo hướng mở rộng đối tượng nộp thuế, giảm thuế suất và nghiên cứu soạn thảo các luật thuế mới phù hợp với sự phát triển của đất nước. Nguồn vốn từ ngân sách, chủ yếu chỉ đầu tư vào các ngành kinh tế mũi nhọn, động lực và nền tảng theo hướng xác lập một cơ cấu kinh tế hiện đại. Chấm dứt đầu tư vốn ngân sách nhà nước dàn trải và phân phối theo cơ chế “xin - cho”. Chống tham nhũng, lãng phí quyết liệt và có hiệu lực trên mọi lĩnh vực hoạt động kinh tế – xã hội và chi tiêu tùy tiện công quỹ nhà nước cần phải là một biện pháp quan trọng nhằm làm lành mạnh hóa NSNN trong điều kiện hiện nay.

Nâng cao chất lượng của thu hút vốn đầu tư nước ngoài

Việt Nam cần hoàn thiện và nâng cao chất lượng công tác quy hoạch, có chiến lược, kế hoạch thu hút FDI một cách chính xác và rõ ràng, cải thiện cơ sở hạ tầng tăng mức độ hấp dẫn với nhà đầu tư đồng thời đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng cho các dự án đầu tư. Bên cạnh đó, Việt Nam phải có những biện pháp kiểm tra, đánh giá và kiểm soát năng lực của chủ đầu tư nước ngoài để nâng cao chất lượng dự án FDI. Cuối cùng, Việt Nam phải có chiến lược thu hút các nhà ĐTNN vào phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ.

3.2.4. Nhóm giải pháp về nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế

Thứ nhất, Việt Nam cần hoàn thiện các thể chế trong nước phù hợp với quá trình hội nhập kinh tế

Thứ hai, Việt Nam cần tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực tiền tệ trong đó có khả năng thúc đẩy sự ra đời đồng tiền chung của khu vực Đông Á

3.3. Điều kiện để thực hiện hiệu quả các giải pháp

3.3.1. Nâng cao tính độc lập và tự chủ về hoạt động của NHNN

Để chính sách hạn chế đôla hóa phát huy hiệu quả, trước hết NHNN Việt Nam, cơ quan quản lý nhà nước trong lĩnh vực tiền tệ cần phải được nâng cao tính độc lập và tự chủ, dưới những góc độ sau:

- Nâng cao vị trí của NHNN trong bộ máy Chính phủ
- Nâng cao tính độc lập, tự chủ về hoạt động của NHNN
- Nâng cao tính tự chủ của NHNN về tài chính và quản lý lao động
- Xây dựng khuôn khổ thể chế và cơ chế thực thi hữu hiệu
- Nâng cao tính minh bạch và bảo đảm khả năng giải trình của NHNN đối với công chúng về mục tiêu hoạt động của NHNN
- Cơ cấu lại tổ chức bộ máy của NHNN Việt Nam

3.3.2. Nâng cao năng lực tài chính và cạnh tranh của hệ thống NHTM

Hệ thống NHTM là những trung gian tài chính quan trọng nhất trong nền kinh tế Việt Nam. Vì vậy, nâng cao năng lực tài chính và cạnh tranh cho hệ thống NHTM sẽ tạo điều kiện cho NHNN điều hành các công cụ về tiền tệ có hiệu quả hơn trong hạn chế hiện tượng đôla hóa. Việc nâng cao chất lượng của hệ thống NHTM bao gồm:

- Xử lý dứt điểm nợ tồn đọng
- Xây dựng và hoàn thiện chiến lược kinh doanh
- Đổi mới và hoàn thiện mô hình tổ chức
- Xây dựng và hoàn thiện thể chế quản trị rủi ro
- Xây dựng và hoàn thiện thể chế tín dụng
- Hoàn thiện hệ thống kế toán theo tiêu chuẩn quốc tế
- Xây dựng và phát triển hệ thống thông tin quản lý
- Hoàn thiện thể chế kiểm soát nội bộ và kiểm toán nội bộ

PHẦN KẾT LUẬN

Sau khi nghiên cứu “*Hiện tượng Đôla hóa và tác động của nó đến nền kinh tế Việt Nam trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế*” với những phân tích, đánh giá trên cơ sở số liệu chính xác, cập nhật, tác giả luận án đi đến một số kết luận chủ yếu sau:

1. Đôla hóa phát triển ban đầu chủ yếu do những nguyên nhân chủ quan của mỗi một nền kinh tế, đó là tăng trưởng kinh tế thấp, lạm phát cao, tỷ giá không ổn định... Những nguyên nhân này làm cho giá trị đồng nội tệ bị giảm sút liên tục so với các ngoại tệ mạnh. Do đó, người dân, doanh nghiệp có xu hướng chuyển sang sử dụng các ngoại tệ mạnh có tính ổn định và thanh khoản cao như đồng USD, đồng EUR, bảng Anh...

2. Đôla hóa tồn tại lâu dài và khó xóa bỏ khỏi nền kinh tế chủ yếu do những nguyên nhân khách quan. Quá trình toàn cầu hóa nền kinh tế thế giới đã gắn kết các nền kinh tế của các quốc gia với nhau. Sự gắn kết này dẫn đến sự thâm nhập về tiền tệ giữa các quốc gia với nhau, đồng tiền của quốc gia này được lưu hành ở quốc gia khác và ngược lại. Hơn thế nữa, toàn cầu hóa thúc đẩy sự thống nhất của nền kinh tế thế giới. Sự thống nhất này tất yếu đặt ra yêu cầu về sự hình thành một đồng tiền thế giới nhằm tăng cường sự liên kết giữa các nền kinh tế đơn lẻ với nhau. Khi một đồng tiền thế giới chưa có đủ điều kiện để ra đời, thì trong giai đoạn quá độ, một đồng tiền quốc gia chiếm tỷ trọng kinh tế lớn trong nền kinh tế thế giới, có khả năng chuyển đổi cao có thể đóng vai trò thay thế đồng tiền thế giới. Đồng USD là đồng tiền ở vị trí số một trong việc thực hiện vai trò này.

3. Nghiên cứu tình hình đôla hóa ở một số quốc gia cho thấy, đôla hóa là giải pháp kinh tế được nhiều quốc gia sử dụng với nhiều mục đích khác nhau, xuất phát từ cả nguyên nhân khách quan và chủ quan. Ecuador thay thế đồng nội tệ của mình bằng đồng USD để tận dụng ưu thế ổn định giá trị của đồng tiền này trong ổn định nền kinh tế. El Salvador sử dụng đồng USD nhằm gắn kết nền kinh tế của mình với nền kinh tế Mỹ chặt chẽ hơn nữa. Trung Quốc, mặc dù đã rất thành công trong việc hạn chế sử dụng ngoại tệ trong nền kinh tế của mình, nhưng do dự trữ ngoại hối chủ yếu là tài sản bằng USD nên gặp khó khăn khi giá trị đồng USD biến động mạnh.

4. Việt Nam là một quốc gia đang phát triển và cũng đang phải đối mặt với vấn đề đôla hóa. Mặc dù, tỷ lệ đôla hóa ở Việt Nam được đo dưới dạng tiền gửi ngoại tệ trên tổng phương tiện thanh toán không quá cao và Việt Nam được xếp vào nhóm nước có tỷ lệ đôla hóa trung bình, nhưng mức độ đôla hóa ở Việt Nam là tương đối trầm trọng xét trên khía cạnh đôla hóa tiền tệ, đôla hóa hệ thống ngân hàng. Trong khi tỷ lệ đôla hóa tài sản có chiều hướng giảm thì tỷ trọng đôla hóa tiền tệ lại có xu hướng tăng. Đôla hóa đã gây nhiều khó khăn cho NHNN Việt Nam trong điều hành chính sách tiền tệ, và là nguy cơ đối với sự ổn định của hệ thống NHTM Việt Nam. Trong bối cảnh Việt Nam tích cực hội nhập vào nền kinh tế thế giới, giải quyết được vấn đề đôla hóa tốt là tiền đề quan trọng cho sự phát triển ổn định và bền vững của nền kinh tế Việt Nam.

5. Quan điểm nhất quán của Việt Nam là đôla hóa không có lợi cho sự phát triển kinh tế của Việt Nam, do vậy, phải hạn chế và xóa bỏ hiện tượng này khỏi nền kinh tế. Tuy nhiên, Việt

Nam cần phải giải quyết vấn đề này theo một lộ trình phù hợp, trên cơ sở phát triển kinh tế nhanh và ổn định, lạm phát được kiểm chế và tính chuyển đổi của VND được nâng cao. Về lâu dài, Việt Nam cần tăng cường hợp tác về tiền tệ với các nước ASEAN và các nước đối tác của ASEAN (Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc) nhằm tăng cường nguồn lực tài chính của mình, trong đó không loại trừ việc hình thành một đồng tiền chung của khu vực.